

Bản án số: 76/2024/DS - ST.

Ngày: 24 - 9 - 2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực.

2. Bà Trần Thúy Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Gia Mẫn – Thư Ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2024/TLST - DS, ngày 30 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1); địa chỉ: Số B đường N, Quận C, TP . Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1991; Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L1, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 77A/2024/GUQ-CNLP ngày 11/7/2024 của Giám đốc S1 - Chi nhánh L1); địa chỉ: Đường Đ, ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Diễm T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 29/7/2024 của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Ngày 01/10/2021, bà Dương Diễm T có ký với Ngân hàng TMCP S2 (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng

kiêm hợp đồng và Điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Hạn mức tín dụng: 30.000.000 đồng; mục đích: Tiêu dùng cá nhân; loại thẻ JCB; số thẻ 356480-0785; lãi suất 31.2%/năm; 2.6%/tháng. Sau khi cấp thẻ bà **T** đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 26.900.000 đồng. Bà **Dương Diễm T** phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà **Dương Diễm T** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 12.250.000 đồng. Do bà **Dương Diễm T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 15/4/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) với số nợ gốc là 31.592.360 đồng và áp dụng nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 4.15%. Vì vậy, tính đến ngày 11/07/2024 là 31.592.360 đồng nợ gốc và lãi quá hạn là 19.792.476 đồng. (Lãi suất được thay đổi áp dụng theo Quyết định 2661/2022/QĐ-TTT, ngày 28/10/2022).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà **Dương Diễm T** yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ vay quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà **Dương Diễm T** vẫn chưa thanh toán khoản vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Nay **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu bà **Dương Diễm T** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 24/9/2024 với số tiền gốc là: 31.592.360 đồng, lãi quá hạn: 23.069.376 đồng. Tổng số tiền là 54.661.736 đồng. Trong thời gian chưa thanh toán nợ, bà **Dương Diễm T** phải chịu lãi suất quá hạn, các loại phí phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện tiếp theo cho đến khi tất toán khoản vay theo hợp đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Dương Diễm T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tổng đạt các văn bản tố tụng khác nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho họ được vì bà **T** đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho họ theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy

định của pháp luật về tố tụng dân sự, đối với bị đơn bà **Dương Diễm T** chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà **Dương Diễm T** hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 31.592.360 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/9/2024 là 23.069.376 đồng và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi bà **Dương Diễm T** trả xong số nợ gốc cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu bà **Dương Diễm T** trả số tiền nợ đã thực hiện giao dịch mà bà **Dương Diễm T** ký kết tại hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/10/2021. Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn bà **Dương Diễm T** cư trú tại **ấp C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng** nên Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà **Dương Diễm T** đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà **Dương Diễm T**.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho việc bị đơn bà **Dương Diễm T** có vay tiền, Ngân hàng cung cấp cho Tòa án chứng cứ là Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 01/10/2021 và Điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng đều có chữ ký của bị đơn bà **Dương Diễm T** ở mục khách hàng đề nghị cấp thẻ và các giấy tờ khác có liên quan. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định của pháp luật nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng đã ký; đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà **T** biết nhưng bà **T** không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án, nên Hội đồng xét xử khẳng định bà **T** đã được Ngân hàng cấp thẻ với hạn mức là 30.000.000 đồng và bà đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là

26.900.000 đồng. Theo lịch sử thanh toán do Ngân hàng cung cấp thể hiện sau khi vay bà **T** đã trả cho Ngân hàng được số tiền là 12.250.000 đồng, lần cuối cùng trả vào ngày 15/01/2023. Do đó, việc bà **T** không thực hiện nghĩa vụ trả tiếp dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng đã vi phạm Điều 23 và Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà các bên đã ký kết, bà **T** là người có lỗi, là người vi phạm hợp đồng nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu thu hồi nợ và buộc bị đơn bà **T** phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc còn lại là 31.592.360 đồng và tiền lãi là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Ngân hàng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng ngày 01/10/2021 giữa Ngân hàng và bà **T** đã giao kết mức lãi suất là lãi suất 31.2%/năm. Phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất: Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau, áp dụng nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (cụ thể là: $2,77\% \times 150\% = 4.15\%$) nên bà **T** phải có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng theo giao kết là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng và Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà **T** hoàn trả tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng từ ngày 15/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/9/2024 với số tiền là 23.069.376 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng từ ngày 25/9/2024 đến khi bị đơn bà **T** trả xong số nợ gốc là có căn cứ, phù hợp với nội dung thỏa thuận về việc trả nợ gốc lãi, chuyển nợ quá hạn, tính lãi tiền vay tại hợp đồng tín dụng đã ký kết nên có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bị đơn bà **Dương Diễm T** có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng số tiền vốn gốc còn lại là 31.592.360 đồng, tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/9/2024 là 23.069.376 đồng, tổng cộng là 54.661.736 đồng và bà **T** còn phải trả lãi cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 25/9/2024 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn bà **T** phải chịu 2.733.087 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 177, Điều 179 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S**.

Buộc bị đơn bà **Dương Diễm T** có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** số tiền vay gốc 31.592.360 đồng (ba mươi một triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu mươi đồng), tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng đến ngày 24/9/2024 là 23.069.376 đồng (hai mươi ba triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng), tổng cộng là 54.661.736 đồng (năm mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà **Dương Diễm T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà **Dương Diễm T** phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng TMCP S**.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà **Dương Diễm T** phải chịu 2.733.087 đồng (hai triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 1.285.000 đồng (một triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006610, ngày 29/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh